CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
------***------	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 200 /CBTT-DSC	------***------

Hà Nội, Ngày 19 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC**
   Mã Chứng khoán : DSC Mã Thành viên: 024
   Địa chỉ : Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
   Điện thoại liên hệ : +84 243 880 3456 Fax : +84 243 783 2189
   Email : info@dsc.com.vn
2. **Nội dung thông tin công bố** (*):
   Công ty Cổ phần Chứng Khoán DSC ("DSC") công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý 03/2026.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19 /10/2026 tại đường dẫn: https://dsc.com.vn/ của Công ty. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Tài liệu đính kèm:
- *Báo cáo tài chính Quý 03/2026*
- *Giải trình biến động LNST*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Bạch Quốc Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC
Cho kỳ kế toán Quý 3/2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính giữa niên độ	04-26
Báo cáo tình hình tài chính	04-06
Báo cáo kết quả hoạt động	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cho kỳ kế toán Quý 3/2026

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 29/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/12/2006 và các giấy phép thay đổi bổ sung.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Anh	Chủ tịch
Ông Bạch Quốc Vinh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Bùi Văn Hùng	Thành viên độc lập
Ông Phạm Quang Hưng	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 14/01/2026)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bạch Quốc Vinh	Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hiền Ngọc	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Ngọc Ly	Thành viên
Bà Lê Thị Liên	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2026, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu Cho kỳ kế toán Quý 3/2026, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Bạch Quốc Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

CTCK: Công Ty cổ phần Chứng Khoán DSC

Địa chỉ: Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, phường Cầu Giấy, TP.Hà

Mẫu số B01a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	**100**		**6.781.683.476.386**	**7.021.023.311.550**
I. Tài sản tài chính	**110**		**6.713.106.179.531**	**6.995.991.255.312**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4.1	513.238.797.023	308.974.913.991
1.1. Tiền	111.1		513.238.797.023	308.974.913.991
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	4.3	3.064.282.795.400	3.319.362.371.700
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	4.4	210.509.339.268	432.251.506.849
4. Các khoản cho vay	114	4.5	2.800.375.653.537	2.885.493.985.825
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	4.6	52.537.524.000	
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	4.7	(36.239.506.833)	(36.209.977.289)
7. Các khoản phải thu	117	4.8	101.587.507.160	81.129.544.187
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		101.587.507.160	81.129.544.187
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		64.787.513.976	39.638.634.191
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		36.799.993.184	41.490.909.996
8. Trả trước cho người bán	118	4.8	3.038.672.976	4.290.000.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	4.8	4.213.107.202	2.332.030.251
10. Các khoản phải thu khác	122	4.8	1.441.460.092	246.050.092
11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	4.9	(1.879.170.294)	(1.879.170.294)
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**68.577.296.855**	**25.032.056.238**
1. Tạm ứng	131		1.554.855.824	337.298.456
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	4.10	4.542.657.231	3.764.117.782
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	4.11	62.479.783.800	20.930.640.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	**200**		**41.373.326.198**	**38.934.531.035**
II. Tài sản cố định	**220**		**14.473.996.459**	**12.280.947.470**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.12	5.003.391.487	6.635.875.356
- Nguyên giá	222		17.973.556.269	16.820.678.349
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(12.970.164.782)	(10.184.802.993)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.13	9.470.604.972	5.645.072.114
- Nguyên giá	228		17.949.518.480	11.949.518.480
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(8.478.913.508)	(6.304.446.366)
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**26.899.329.739**	**26.653.583.565**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	4.11	2.348.343.540	2.205.238.540
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	4.10	10.320.342.546	12.224.749.231
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	4.14	14.230.643.653	12.223.595.794
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**6.823.056.802.584**	**7.059.957.842.585**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**3.735.549.337.131**	**4.033.099.359.896**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**3.731.295.360.446**	**4.025.976.066.508**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	4.15	3.680.323.230.000	3.938.843.638.522
1.1. Vay ngắn hạn	312		3.680.323.230.000	3.938.843.638.522
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	4.16	1.519.809.426	8.597.342.383
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	4.18	1.325.252.501	1.849.812.181
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		129.054.292	231.000.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	4.17	16.465.764.141	48.620.483.110
6. Phải trả người lao động	323		4.225.805.620	7.728.936.523
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		183.829.930	186.867.430
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	4.19	21.072.151.622	16.151.678.754
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1.474.364.932	3.063.140.092
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		4.576.097.982	703.167.513
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**4.253.976.685**	**7.123.293.388**
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		4.253.976.685	7.123.293.388
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**3.087.507.465.453**	**3.026.858.482.689**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**3.087.507.465.453**	**3.026.858.482.689**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.785.217.110.000	2.750.499.110.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2.784.717.110.000	2.749.999.110.000
a. Cổ phiếu phổ thông cố quyền biểu quyết	411.1a	4.20	2.784.717.110.000	2.749.999.110.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		500.000.000	500.000.000
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(38.964.658.039)	
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		138.256.882	138.256.882
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		138.256.882	138.256.882
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		340.978.499.728	276.082.858.925
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**6.823.056.802.584**	**7.059.957.842.585**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		(*)		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		278.471.711	274.999.911
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		241.911.050.000	399.547.900.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		46.000.000	
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		12.400.000	11.940.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		3.211.350.000	16.502.140.000
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		15.705.427.650.000	11.469.062.140.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		14.177.886.380.000	11.194.196.070.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		1.338.419.220.000	97.231.400.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		34.297.400.000	107.425.960.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		154.824.650.000	70.208.710.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		1.032.280.000	1.181.280.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1.032.280.000	1.181.280.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		79.888.830.000	77.557.050.000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		372.119.870.000	3.867.770.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		288.118.685.731	345.803.445.094
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		288.005.507.240	342.484.102.044
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		1.161.895	
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		112.016.596	3.319.343.050
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		22.961.484	3.190.297.963
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		89.055.112	129.045.087
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		288.105.240.259	345.789.988.622
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		288.052.856.023	345.774.327.013
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		52.384.236	15.661.609
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		13.445.472	13.456.472

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Trần Minh Toàn	Bạch Quốc Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC – Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

CTCK: Công Ty cổ phần Chứng Khoán DSC
Địa chỉ: Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, phường Cầu Giấy, TP.Hà Nội

Mẫu số B02a - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	5,1	53.864.697.706	116.275.614.609	161.761.687.895	196.413.341.278
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		604.264.050	85.128.619.080	10.314.751.124	98.726.555.390
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		5.946.600	1.580.607.004	14.787.855.800	16.941.497.004
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		53.254.487.056	29.566.388.525	136.659.080.971	80.745.288.884
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	5,1	7.064.964.751	5.474.410.960	24.679.102.713	12.868.054.794
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	5,1	73.591.542.701	70.939.895.360	220.032.722.845	183.218.137.202
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	5,1	1.358.195.000		1.358.195.000	
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	5,2	15.449.800.871	43.018.236.793	70.531.694.536	85.201.346.572
1.6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	5,2				14.113.000.000
1.7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	5,2	1.385.273.483	990.657.447	3.639.174.746	2.716.121.835
1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	5,2	8.181.818.182	640.000.000	9.762.266.182	640.000.000
1.9. Thu nhập hoạt động khác	11	5,2	57.196.366	22.357.548.272	192.218.190	22.560.907.363
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	**20**		**160.953.489.060**	**259.696.363.441**	**491.957.062.107**	**517.730.909.044**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		55.486.418.066	(1.979.727.845)	78.399.103.421	1.977.366.730
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		55.541.284	212.711.877	2.089.525.949	809.660.427
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		55.127.082.616	(2.703.140.000)	75.191.154.736	37.230.100
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		303.794.166	510.700.278	1.118.422.736	1.130.476.203
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		9.843.181	19.686.363	29.529.544	(4.921.591)
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		18.748.794.666	39.613.751.740	72.622.743.390	86.988.430.260
2.4. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		115.731.450	56.456.736	348.501.616	315.764.234
2.5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29			454.668.113		1.107.909.435
2.6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1.331.079.222	1.061.779.887	3.596.642.628	2.865.794.553
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	**40**	**5,3**	**75.691.866.585**	**39.226.614.994**	**154.996.520.599**	**93.250.343.621**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		701.903.376	1.130.626.100	2.243.280.988	2.539.227.695
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	**50**		**701.903.376**	**1.130.626.100**	**2.243.280.988**	**2.539.227.695**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chi phí lãi vay	52		69.293.459.305	41.468.306.204	204.345.603.677	100.693.046.084
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54)	**60**		**69.293.459.305**	**41.468.306.204**	**204.345.603.677**	**100.693.046.084**
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**5,4**	**12.517.903.007**	**11.273.383.124**	**38.148.142.065**	**34.499.860.905**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	**70**		**4.152.163.539**	**168.858.685.219**	**96.710.076.754**	**291.826.886.129**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		2.695.962	742.715	6.590.684	16.034.017
8.2. Chi phí khác	72			712.500.000	55.000.000	712.500.000
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**2.695.962**	**(711.757.285)**	**(48.409.316)**	**(696.465.983)**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**4.154.859.501**	**168.146.927.934**	**96.661.667.438**	**291.130.420.146**
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**	**5,5**	**(260.915.038)**	**33.900.395.657**	**18.337.026.635**	**58.423.877.108**
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		2.644.113.705	37.895.270.468	21.206.343.338	62.517.059.927
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(2.905.028.743)	(3.994.874.811)	(2.869.316.703)	(4.093.182.819)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**4.415.774.539**	**134.246.532.277**	**78.324.640.803**	**232.706.543.038**
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**		**(25.242.729.000)**		**(38.964.658.039)**	
12.1.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		(25.242.729.000)		(38.964.658.039)	
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		**(25.242.729.000)**		**(38.964.658.039)**	

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Trần Minh Toàn	Bạch Quốc Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

CTCK: Công Ty cổ phần Chứng Khoán DSC

Địa chỉ: Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, phường Cầu Giấy, TP.Hà Nội

Mẫu số B03b - CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**96.661.667.438**	**291.130.420.146**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		136.155.699.784	46.094.734.373
- Khấu hao TSCĐ	03		4.959.828.931	3.290.542.300
- Các khoản dự phòng	04		29.529.544	(4.921.591)
- Chi phí lãi vay	06		204.345.603.677	100.693.046.084
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		5.111.640.812	(4.820.170.756)
- Dự thu tiền lãi	08		(78.290.903.180)	(53.063.761.664)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		**75.191.154.736**	**37.230.100**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		75.191.154.736	37.230.100
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**(14.787.855.800)**	**(16.941.497.004)**
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(14.787.855.800)	(16.941.497.004)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**147.372.239.128**	**(811.641.837.660)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		194.676.277.364	339.361.678.804
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		221.742.167.581	(160.000.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		85.118.332.288	(891.230.874.017)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(91.502.182.039)	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		57.832.940.207	52.051.414.033
(-) Tăng, (+) giảm cá khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(1.983.022.659)	(21.959.941.573)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(1.195.410.000)	36.660.561
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(1.217.557.368)	(580.905.115)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(229.169.302)	(250.507.441)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		1.125.867.236	3.375.774.200
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(57.085.479.732)	(32.265.488.125)
(-) Lãi vay đã trả	44		(199.195.961.507)	(92.160.767.320)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(12.520.125.613)	(3.311.426.119)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(3.037.500)	(10.520.050)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		3.724.417.425	1.708.812.237
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(3.503.130.903)	(1.068.980.551)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		4.842.679.840	2.293.685.102
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		(41.692.248.800)	275.714.346
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(11.563.117.390)	(7.906.166.632)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	**60**		**440.592.905.286**	**(491.320.950.045)**
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(7.414.972.920)	(228.422.102)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		(5.111.640.812)	4.806.675.995

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**		**(12.526.613.732)**	**4.578.253.893**
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		34.718.000.000	
3. Tiền vay gốc	73		12.170.548.470.820	9.498.144.710.000
3.2. Tiền vay khác	73.2		12.170.548.470.820	9.498.144.710.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(12.429.068.879.342)	(9.319.273.550.000)
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(12.429.068.879.342)	(9.319.273.550.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**		**(223.802.408.522)**	**178.871.160.000**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**204.263.883.032**	**(307.871.536.152)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**308.974.913.991**	**480.274.656.275**
- Tiền	101.1		308.974.913.991	480.274.656.275
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**513.238.797.023**	**172.403.120.123**
- Tiền	103.1		513.238.797.023	172.403.120.123

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		20.966.896.188.836	31.917.021.394.600
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(21.653.294.850.260)	(31.333.941.213.080)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		630.528.085.441	(71.001.114.817)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1.814.183.380)	(2.569.100.643)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**(57.684.759.363)**	**509.509.966.060**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**345.803.445.094**	**290.098.983.593**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		345.803.445.094	290.098.983.593
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		342.484.102.044	289.824.563.378
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		3.319.343.050	274.420.215
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	**40**		**288.118.685.731**	**799.608.949.653**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		288.118.685.731	799.608.949.653
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		288.005.507.240	799.175.998.752
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		1.161.895	
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		112.016.596	432.950.901

Hà Nội, Ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Trần Minh Toản	Bạch Quốc Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC – Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

CTCK: Công Ty cổ phần Chứng Khoán DSC

Địa chỉ: Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, phường Cầu Giấy, TP.Hà Nội

Mẫu số B04 - CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối quý	
		Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025		Năm 2026		Năm 2025	Năm 2026
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu		**2.401.613.929.951**	**3.026.858.482.689**	**232.706.543.038**	**3.335.271.541**	**122.211.592.764**	**61.562.610.000**	**2.630.985.201.448**	**3.087.507.465.453**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.048.889.250.000	2.750.499.110.000			34.718.000.000		2.048.889.250.000	2.785.217.110.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.048.389.250.000	2.749.999.110.000			34.718.000.000		2.048.389.250.000	2.784.717.110.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		500.000.000	500.000.000					500.000.000	500.000.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		138.256.882	138.256.882					138.256.882	138.256.882
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		138.256.882	138.256.882					138.256.882	138.256.882
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý						9.168.951.961	48.133.610.000		(38.964.658.039)
8. Lợi nhuận chưa phân phối		352.448.166.187	276.082.858.925	232.706.543.038	3.335.271.541	78.324.640.803	13.429.000.000	581.819.437.684	340.978.499.728
Tổng cộng		**2.401.613.929.951**	**3.026.858.482.689**	**232.706.543.038**	**3.335.271.541**	**122.211.592.764**	**61.562.610.000**	**2.630.985.201.448**	**3.087.507.465.453**
II. Thu nhập toàn diện khác							**38.964.658.039**		**(38.964.658.039)**
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán							38.964.658.039		(38.964.658.039)
Tổng cộng							**38.964.658.039**		**(38.964.658.039)**

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Trần Minh Toàn	Bạch Quốc Vinh

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty CP Chứng khoán Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 29/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/12/2006 và các giấy phép thay đổi bổ sung:

- Giấy phép 131/UBCK-GP ngày 11/6/2008 thay đổi vốn điều lệ và cổ đông sáng lập;
- Giấy phép 175/UBCK-GP ngày 01/12/2008 thay đổi người đại diện pháp luật;
- Giấy phép 204/UBCK-GP ngày 11/3/2009 điều chỉnh nghiệp vụ kinh doanh;
- Giấy phép 06/GPĐC-UBCK ngày 25/01/2011 thay đổi người đại diện theo pháp luật;
- Giấy phép 87/GPĐC-UBCK ngày 30/5/2012 thay đổi vốn điều lệ;
- Giấy phép 48/GPĐC-UBCK ngày 06/10/2017 thay đổi người đại diện pháp luật;
- Giấy phép 38/GPĐC-UBCK ngày 04/6/2021 thay đổi người đại diện pháp luật;
- Giấy phép 53/GPĐC-UBCK ngày 13/7/2021 thay đổi tên và địa chỉ trụ sở chính.
- Giấy phép 74/GPĐC-UBCK ngày 01/09/2021 thay đổi vốn điều lệ
- Giấy phép 90/GPĐC-UBCK ngày 12/10/2021 bổ sung nghiệp vụ tự doanh và bảo lãnh phát hành
- Giấy phép 67/GPĐC-UBCK ngày 23/08/2023 thay đổi vốn điều lệ
- Giấy phép 135/GPĐC-UBCK ngày 22/12/2025 thay đổi vốn điều lệ
- Giấy phép 42/GPĐC-UBCK ngày 01/04/2026 thay đổi vốn điều lệ

Vốn điều lệ theo Giấy phép hoạt động là 2.784.717.110.000 VND. Số lượng cổ phiếu là 278.471.711 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, phường Cầu Giấy, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 217 người (tại ngày 31/12/2025 là 221 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2026, Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	Tầng 03, số 130 Điện Biên Phủ, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	Số 14 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

1.6 Hạn chế đầu tư của công ty chứng khoán

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quý kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.
Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

3.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

3.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

3.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).
Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng riêng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

3.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ).

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "Kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá;
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS về nguyên tắc được xác định giá theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá niêm yết trên thị trường, nếu không có giá niêm yết thì được xác định theo các kỹ thuật định giá và áp dụng các phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính có liên quan. Khi đánh giá tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá trị hợp lý, chênh lệch đánh phát sinh so với giá ban đầu được ghi nhận toàn bộ trên Tài khoản "Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý" cho đến khi có sự phân loại lại hoặc khi thanh lý, bán các tài sản tài chính này.

3.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất;

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào Báo cáo tài chính của tổ chức phát hành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"), cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC và thông tư 24/2022/TT-BTC.

3.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

a) Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc

b) Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:

- Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán. Việc áp dụng này được thực hiện điều chỉnh phi hồi tố các các ghi nhận của năm trước.

Trong năm, căn cứ theo Quyết định số 121/2021/QĐ-TGĐ/DSC của Tổng Giám đốc, Công ty dự kiến sẽ bán các tài sản tài chính đang nắm giữ trong thời gian ngắn. Theo đó, Công ty đã thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) sang tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL).

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc vốn chủ sở hữu.

3.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí đường truyền;
- Phí thuê bao dữ liệu.

3.12 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Máy móc, thiết bị	03 – 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

3.13 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn sử dụng được trình bày theo nguyên giá và không thực hiện phân bổ khấu hao theo quy định hiện hành.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.14 Chi phí phải trả

Phải trả chứng quyền

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giữa giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Lãi/(lỗ) khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền

hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) FVTPL.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: Các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

3.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

- Hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm: Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán khác theo quy định của pháp luật thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng;

- Hoạt động khác: Chịu thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21 Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (đơn vị tính: VNĐ)

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối Quý	Đầu năm
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty CK	512.918.350.179	308.883.807.239
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	320.446.844	91.106.752
Cộng	**513.238.797.023**	**308.974.913.991**

4.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý
a) Của Công ty Chứng khoán	**76.763.715**	**5.817.117.685.000**
- Cổ phiếu	2.203.715	22.471.035.000
- Trái phiếu	74.560.000	5.794.646.650.000
- Chứng chỉ quỹ		
b) Của Nhà đầu tư	**531.304.515**	**11.415.523.590.000**
- Cổ phiếu	531.299.520	11.415.353.820.000
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ	4.995	169.770.000
Cộng	**608.068.230**	**17.232.641.275.000**

4.3. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)

Chỉ tiêu	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	541.689.386.116	514.282.795.400	657.740.545.408	668.624.181.700
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.468.212	0	10.010.000	
Trái phiếu Chính phủ		0	250.738.190.000	250.738.190.000
Chứng chỉ tiền gửi	2.550.000.000.000	2.550.000.000.000	2.400.000.000.000	2.400.000.000.000
Cộng	**3.091.699.854.328**	**3.064.282.795.400**	**3.308.488.745.408**	**3.319.362.371.700**

4.4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Chỉ tiêu	Cuối Quý	Đầu năm
Ngắn hạn	**210.509.339.268**	**432.251.506.849**
Tiền gửi có kì hạn 6 tháng và 12 tháng tại NH PG	100.509.339.268	80.251.506.849
Tiền gửi có kì hạn 12 tháng tại NH ACB		300.000.000.000
Tiền gửi có kì hạn 6 tháng tại NH VPB	110.000.000.000	52.000.000.000
Dài hạn	-	-
Cộng	**210.509.339.268**	**432.251.506.849**

4.5. Các khoản cho vay

Chỉ tiêu	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động GD ký quỹ của NĐT	2.737.978.981.926	2.701.739.475.093	2.793.654.580.247	2.757.444.602.958
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán CK của NĐT	62.396.671.611	62.396.671.611	91.839.405.578	91.839.405.578
Cộng	**2.800.375.653.537**	**2.764.136.146.704**	**2.885.493.985.825**	**2.849.284.008.536**

4.6. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Chỉ tiêu	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	91.502.182.039	52.537.524.000		
Cộng	**91.502.182.039**	**52.537.524.000**	-	-

4.7. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

	Cuối Quý	Đầu năm
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	36.239.506.833	36.209.977.289
Cộng	**36.239.506.833**	**36.209.977.289**

4.8. Tình hình biến động các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Cuối Quý	Đầu năm
Các khoản phải thu	**101.587.507.160**	**81.129.544.187**
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cô định, Giấy tờ có giá	36.799.993.184	41.490.909.996
Dự thu tiền lãi - Nghiệp vụ margin	64.787.513.976	39.638.634.191
Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp	**4.213.107.202**	**2.332.030.251**
Trả trước người bán	**3.038.672.976**	**4.290.000.000**
Công ty cổ phần công nghệ số FTL Việt Nam	2.430.000.000	3.180.000.000
Công ty TNHH kinh doanh xây dựng và nội thất An Phú		1.000.000.000
Công ty khác	608.672.976	110.000.000
Phải thu khác	**1.441.460.092**	**246.050.092**
+ Trong đó: Số khó đòi	1.879.170.294	1.879.170.294
Cộng	**110.280.747.430**	**87.997.624.530**

4.9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	Cuối Quý	Đầu năm
Võ Thị Xuân Trang	23.322.825	23.322.825
Nguyễn Thị Thùy	219.337.267	219.337.267
Lê Thị Hồng	448.382.887	448.382.887
Nguyễn Vĩnh Huy	448.382.887	448.382.887
Nguyễn Kháng	739.744.428	739.744.428
Cộng	**1.879.170.294**	**1.879.170.294**

4.10. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối Quý	Đầu năm
Giá trị CCDC, Chi phí khác (Thời hạn phân bổ <12 tháng)	4.542.657.231	3.764.117.782
Giá trị CCDC, Chi phí khác (Thời hạn phân bổ >12 tháng)	10.320.342.546	12.224.749.231
Cộng	**14.862.999.777**	**15.988.867.013**

4.11. Cầm cố, ký quỹ ký cược

Chỉ tiêu	Cuối Quý	Đầu năm
Ngắn hạn	**62.479.783.800**	**20.930.640.000**
Đặt cọc thuê văn phòng	880.000.000	880.000.000
Đặt cọc khác	61.599.783.800	20.050.640.000
Dài hạn	**2.348.343.540**	**2.205.238.540**
Đặt cọc thuê văn phòng	2.325.693.540	2.077.834.500
Khác	22.650.000	127.404.040
Cộng	**64.828.127.340**	**23.135.878.540**

4.12. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá			
Số đầu năm	**12.370.158.781**	**4.450.519.568**	**16.820.678.349**
Mua sắm trong năm		1.152.877.920	1.152.877.920
Đ/tư XDCB h/thành			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	-		-
Số cuối kỳ	**12.370.158.781**	**5.603.397.488**	**17.973.556.269**
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	**8.664.691.699**	**1.520.111.294**	**10.184.802.993**
Khấu hao trong năm	1.570.874.231	1.214.487.558	2.785.361.789
T/lý, nhượng bán			-
Giảm khác	-		-
Số cuối kỳ	**10.235.565.930**	**2.734.598.852**	**12.970.164.782**
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	*3.705.467.082*	*2.930.408.274*	*6.635.875.356*
2. Tại ngày cuối kỳ	*2.134.592.851*	*2.868.798.636*	*5.003.391.487*

4.13. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, hàng hoá	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số đầu năm	**88.000.000**	**132.000.000**	**11.729.518.480**	**11.949.518.480**
2. Mua trong năm			6.000.000.000	6.000.000.000
3. Thanh lý, nhượng bán		-		
4. Số cuối kỳ	**88.000.000**	**132.000.000**	**17.729.518.480**	**17.949.518.480**
II. Giá trị hao mòn lũy kế				-
1. Số đầu năm	**88.000.000**	**101.750.000**	**6.114.696.366**	**6.304.446.366**
2. Khấu hao trong năm		19.800.000	2.154.667.142	2.174.467.142
3. Thanh lý, nhượng bán	-	-		-
4. Số cuối kỳ	**88.000.000**	**121.550.000**	**8.269.363.508**	**8.478.913.508**
III. Giá trị còn lại				-
1. Tại ngày đầu năm	-	*30.250.000*	*5.614.822.114*	*5.645.072.114*
2. Tại ngày cuối kỳ	-	*10.450.000*	*9.460.154.972*	*9.470.604.972*

4.14. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	Cuối Quý	Đầu năm
- Tiền nộp đầu kỳ	9.771.805.023	9.771.805.023
- Tiền nộp bổ sung (hoàn) trong năm	3.965.886.489	1.958.838.630
- Tiền lãi phân bổ trong năm	492.952.141	492.952.141
Cộng	**14.230.643.653**	**12.223.595.794**

4.15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn và dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối Quý	Đầu năm
Vay ngắn hạn	**3.680.323.230.000**	**3.938.843.638.522**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.420.323.230.000	2.688.151.208.522
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển	910.000.000.000	454.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	50.000.000.000	386.692.430.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	100.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam		160.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	100.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	100.000.000.000	
Vay dài hạn	-	-
Cộng	**3.680.323.230.000**	**3.938.843.638.522**

4.16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chi tiết	Cuối Quý	Đầu năm
- Phải trả Sở GDCK	1.024.287.800	1.866.321.088
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	495.521.626	6.731.021.295
Cộng	**1.519.809.426**	**8.597.342.383**

4.17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Cuối Quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	1.802.908	275.142.729
- Thuế TNDN	13.206.343.338	44.057.417.792
- Thuế Thu nhập cá nhân CBNV	981.487.460	547.818.027
- Thuế Thu nhập cá nhân NĐT	2.276.130.435	3.740.104.562
Cộng	**16.465.764.141**	**48.620.483.110**

4.18. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối Quý	Đầu năm
- Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM - CN Hà Nội		107.460.000
- Công ty cổ phần viễn thông Mobinet Việt Nam		543.180.000
- Công ty cổ phần công nghệ Bằng Hữu		283.062.600
- Công ty Cổ phần thiết bị điện Hàm Long	641.300.000	
- Khác	683.952.501	916.109.581
Cộng	**1.325.252.501**	**1.849.812.181**

4.19. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối Quý	Đầu năm
- Chi phí lãi vay	20.942.531.330	15.792.889.160
- Khác	129.620.292	358.789.594
Cộng	**21.072.151.622**	**16.151.678.754**

4.20. Vốn chủ sở hữu

- ***Tình hình biến động vốn chủ sở hữu*** (xem Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu)
- ***Chi tiết vốn chủ sỡ hữu***

	Cuối Quý	Đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư NTP	819.000.000.000	819.000.000.000
Ông Nguyễn Đức Anh	653.600.460.000	854.097.660.000
Lê Ngọc Đức	323.501.770.000	323.501.770.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	988.614.880.000	753.399.680.000
Cộng	**2.784.717.110.000**	**2.749.999.110.000**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (đơn vị tính: VNĐ)

5.1. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước
	Quý này	Lũy kế	
Từ tài sản tài chính FVTPL	53.864.697.706	161.761.687.895	116.275.614.609
Từ tài sản tài chính HTM	7.064.964.751	24.679.102.713	5.474.410.960
Doanh thu cho vay ký quỹ CK	72.198.855.844	205.921.644.017	68.782.705.251
Doanh thu cho vay UT tiền bán CK	1.392.686.857	14.111.078.828	2.157.190.109
Cộng	**134.521.205.158**	**406.473.513.453**	**192.689.920.929**

5.2. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước
	Quý này	Lũy kế	
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	15.449.800.871	70.531.694.536	43.018.236.793
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.385.273.483	3.639.174.746	990.657.447
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	8.181.818.182	9.762.266.182	640.000.000
Doanh thu khác	57.196.366	192.218.190	22.357.548.272
Cộng	**25.074.088.902**	**84.125.353.654**	**67.006.442.512**

5.3. Chi phí hoạt động

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước
	Quý này	Lũy kế	
- Lỗ các tài sản tài chính	55.486.418.066	78.399.103.421	(1.979.727.845)
- Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	9.843.181	29.529.544	19.686.363
- Chi phí hoạt động tự doanh	-	-	-
- Chi phí nghiệp vụ môi giới	18.748.794.666	72.622.743.390	39.613.751.740
- Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	115.731.450	348.501.616	56.456.736
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	454.668.113
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.331.079.222	3.596.642.628	1.061.779.887
- Chi phí nghiệp tư vấn tài chính	-	-	-
Cộng	**75.691.866.585**	**154.996.520.599**	**39.226.614.994**

5.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước
	Quý này	Lũy kế	
- Chi phí nhân viên quản lý	6.728.473.152	19.696.215.665	6.142.842.790
- Chi phí vật tư, văn phòng phẩm		-	-
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	7.812.094	38.126.122	53.592.142
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.059.793.053	2.652.966.545	289.675.218
- Phí, lệ phí	-	8	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.180.113	553.447.070	133.341.581
- Chi phí bằng tiền khác	4.644.644.595	15.207.386.655	4.653.931.393
Cộng	**12.517.903.007**	**38.148.142.065**	**11.273.383.124**

5.5. Chi phí thuế TNDN

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	96.661.667.438	291.130.420.146
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	*96.661.667.438*	*291.130.420.146*
Các khoản làm tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.003.336.759	40.609.359.696
+ Chi phí không hợp lệ	*2.378.387.519*	*3.253.883.696*
+ Hoàn nhập lãi từ nghiệp vụ đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	*624.949.240*	*37.355.476.000*
Tổng Thu nhập chịu thuế	*99.665.004.197*	*331.739.779.842*
- Các khoản điều chỉnh giảm	(6.366.712.476)	19.157.010.204
- Cổ tức lợi nhuận được chia	*7.354.921.800*	*2.267.448.300*
- Chi phí dự phòng phải thu cho vay và lãi vay		
- (Chênh lệch) lãi từ nghiệp vụ đánh giá lại Tài sản tài chính FVTPL	*(13.721.634.276)*	*16.889.561.904*
Tổng thu nhập tính thuế	106.031.716.673	312.582.769.638
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	*106.031.716.673*	*312.582.769.638*
Chi phí thuế thu nhập doanh điều chỉnh, bổ sung		506.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.206.343.338	62.517.059.927
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.869.316.703)	(4.093.182.819)
Thuế TNDN	**18.337.026.635**	**58.423.877.108**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VNĐ)

6.1. Tiền lương và tiền thưởng của các thành viên chủ chốt Công ty

	Quý này
- Hội đồng quản trị	**690.000.000**
Ông Nguyễn Đức Anh	450.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	60.000.000
Ông Bạch Quốc Vinh	60.000.000
Ông Phạm Quang Hưng	60.000.000
Ông Bùi Văn Hùng	60.000.000
- Ban Kiểm soát	**30.000.000**
Bà Nguyễn Thị Hiền Ngọc	30.000.000
- Ban Tổng giám đốc	**600.000.000**
Ông Bạch Quốc Vinh	600.000.000
Cộng	**1.320.000.000**

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT	TRẦN MINH TOẢN	BẠCH QUỐC VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 199/2026/CV-KT/DSC	
(V/v: Giải trình Lợi nhuận sau thuế Quý 03/2026 biến động với Quý 03/2025)	*Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026*

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

– Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

– Căn cứ Báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3/2026 do Công ty CP Chứng khoán DSC (DSC) lập ngày 19 /10/2026;

– DSC đã công bố thông tin BCTC Quý 3/2026 trên website công ty: www.dsc.com.vn

Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý 3/2026 biến động với lợi nhuận sau thuế Quý 3/2025 như sau:

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 03/2026	Quý 03/2025	% Thay đổi
1	Doanh thu hoạt động	160.953.489.060	259.696.363.441	-38%
2	Chi phí hoạt động	75.691.866.585	39.226.614.994	93%
3	Doanh thu tài chính	701.903.376	1.130.626.100	-38%
4	Chi phí tài chính	69.293.459.305	41.468.306.204	67%
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.517.903.007	11.273.383.124	11%
6	Thu nhập khác	2.695.962	742.715	
7	Chi phí khác	-	712.500.000	
8	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.154.859.501	168.146.927.934	-98%
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.644.113.705	37.895.270.468	
10	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.905.028.743)	(3.994.874.811)	
11	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.415.774.539	134.246.532.277	-97%

Giải trình nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2026 giảm 97% so với Quý 3/2025 chủ yếu do: Doanh thu hoạt động giảm 38%, trong khi chi phí hoạt động tăng mạnh 93%. Cụ thể, doanh thu hoạt động đạt 160,95 tỷ đồng, giảm 98,74 tỷ đồng so với cùng kỳ; trong khi chi phí hoạt động tăng 36,22 tỷ đồng, lên mức 75,69 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí tài chính tăng 67%, làm gia tăng áp lực lên kết quả kinh doanh. Ngoài ra, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 11% so với cùng kỳ. Các yếu tố trên khiến lợi nhuận kế toán trước thuế giảm, dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm 97% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế quý Quý 3/2026 của DSC.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- *Như Kính gửi;*
- *Lưu: VP, KT.*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

S.G.P: 29 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bạch Quốc Vinh